

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

ĐẾN 30/9/2008

I. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	Tài sản ngắn hạn	466,081,828,063	392,628,748,207
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	51,045,819,732	30,212,044,201
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	88,000,000,000	37,034,250,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	212,104,861,321	226,573,508,287
4	Hàng tồn kho	104,223,074,593	88,210,000,906
5	Tài sản ngắn hạn khác	10,708,072,417	10,598,944,813
II	Tài sản dài hạn	377,001,203,011	429,887,616,409
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	<u>186,600,750,397</u>	<u>239,324,949,348</u>
	- Tài sản cố định hữu hình	146,612,790,959	136,012,129,839
	- Tài sản cố định vô hình	2,318,560,728	3,455,734,834
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37,669,398,710	99,857,084,675
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	55,455,983,051	58,214,639,125
5	Tài sản dài hạn khác	134,944,469,563	132,348,027,936
III	Tổng cộng tài sản:	843,083,031,074	822,516,364,616
IV	Nợ phải trả	295,806,883,019	287,105,106,991
1	Nợ ngắn hạn	232,717,055,827	221,642,569,901
2	Nợ dài hạn	63,089,827,192	65,462,537,090
V	Vốn chủ sở hữu	535,617,178,290	523,842,603,777
1	Vốn chủ sở hữu	<u>532,285,445,447</u>	<u>520,902,269,297</u>
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250,000,000,000	250,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	145,188,119,554	145,188,119,554
	- Cổ phiếu quỹ	(45,570,000)	(45,570,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	155,348
	- Các quỹ	91,270,614,424	101,210,819,054
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45,872,281,469	24,548,745,341
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	<u>3,331,732,843</u>	<u>2,940,334,480</u>
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,331,732,843	2,940,334,480
	- Nguồn kinh phí	-	-
	'- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	11,658,969,765	11,568,653,848
VII	Tổng cộng nguồn vốn:	843,083,031,074	822,516,364,616

II. Kết quả kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	KỶ BÁO CÁO	LUỸ KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	429,370,360,968	1,365,634,157,552
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	434,633,815	1,446,416,395
3	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	428,935,727,153	1,364,187,741,157
4	Giá vốn hàng bán	384,468,044,751	1,225,282,799,264
5	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	44,467,682,402	138,904,941,893
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9,509,500,932	25,946,276,841
7	Chi phí tài chính	8,787,284,117	33,278,688,293
8	Chi phí bán hàng	30,459,077,708	91,646,465,775
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,112,701,834	14,706,956,879
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8,618,119,675	25,219,107,787
11	Thu nhập khác	1,000,377,797	4,178,557,831
12	Chi phí khác	596,436,633	2,058,435,395
13	Lợi nhuận khác	403,941,164	2,120,122,436
14	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	243,268,577	1,225,851,320
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,265,329,416	28,565,081,543
16	Chi phí thuế TNDN	1,214,799,429	3,518,465,253
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8,050,529,987	25,046,616,290
	<i>Trong đó: - Lợi ích của Cổ đông của công ty</i>	<i>7,994,556,277</i>	<i>24,548,745,341</i>
	<i>- Lợi ích của Cổ đông thiểu số</i>	<i>55,973,710</i>	<i>497,870,949</i>
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)		
20	Cổ tức trên một cổ phiếu		

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2008

Tổng giám đốc công ty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2008

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1		2	3	4	5
A	110+120+130+140+150)	100		392,628,748,207	466,081,828,063
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30,212,044,201	51,045,819,732
	1. Tiền	111	V.01	30,212,044,201	51,045,819,732
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	37,034,250,000	88,000,000,000
	1. Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi ngắn hạn)	121		37,034,250,000	88,000,000,000
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		226,573,508,287	212,104,861,321
	1. Phải thu của khách hàng	131		235,276,446,131	223,567,962,926
	2. Trả trước cho người bán	132		2,479,725,499	2,532,143,544
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,838,739,875	2,316,619,759
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(14,021,403,218)	(16,311,864,908)
IV.	Hàng tồn kho	140		88,210,000,906	104,223,074,593
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	88,210,000,906	104,223,074,593
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		10,598,944,813	10,708,072,417
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,161,135,075	288,695,160
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8,482,711,477	9,877,375,055
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	17,027,699	24,298,301
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		938,070,562	517,703,901
				-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		429,887,616,409	377,001,203,011
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		239,324,949,348	186,600,750,397
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	136,012,129,839	146,612,790,959
	- Nguyên giá	222		279,929,660,991	275,692,720,739
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143,917,531,152)	(129,079,929,780)

	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,455,734,834	2,318,560,728
	- Nguyên giá	228		4,858,819,171	3,657,819,171
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,403,084,337)	(1,339,258,443)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	99,857,084,675	37,669,398,710
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58,214,639,125	55,455,983,051
	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết	252		22,531,845,299	21,873,704,769
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	44,580,930,398	33,582,278,282
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(8,898,136,572)	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		132,348,027,936	134,944,469,563
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	131,193,990,251	133,790,431,878
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	775,637,685	775,637,685
	3. Tài sản dài hạn khác	268		378,400,000	378,400,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		822,516,364,616	843,083,031,074

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	300		287,105,106,991	295,806,883,019
I.	Nợ ngắn hạn	310		221,642,569,901	232,717,055,827
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	54,824,811,855	18,574,145,328
	2. Phải trả người bán	312		131,445,407,236	180,353,877,988
	3. Người mua trả tiền trước	313		5,068,673,344	1,508,368,503
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6,926,169,460	13,778,724,961
	5. Phải trả người lao động	315		5,406,410,539	8,642,066,820
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,366,474,849	2,137,152,568
	7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15,438,919,058	7,435,352,124
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		165,703,560	287,367,535
II.	Nợ dài hạn	330		65,462,537,090	63,089,827,192
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		65,189,363,562	62,656,026,079
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		273,173,528	433,801,113
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

				-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		523,842,603,777	535,617,178,290
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	520,902,269,297	532,285,445,447
	1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		145,188,119,554	145,188,119,554
	3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(45,570,000)	(45,570,000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		155,348	-
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		92,918,876,291	83,513,614,424
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,291,942,763	7,757,000,000
	9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn Chủ sở hữu	419		-	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,548,745,341	45,872,281,469
	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và Quỹ khác	430		2,940,334,480	3,331,732,843
	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2,940,334,480	3,331,732,843
	2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
III	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		11,568,653,848	11,658,969,765
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600 = 300 + 400 + 500)	600		822,516,364,616	843,083,031,074

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2008
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2008

Mẫu số B 02_DN

CHỈ TIÊU		Mã số	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>		<i>2</i>				
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	429,370,360,968	359,683,310,768	1,365,634,157,552	980,580,865,737
2.	Các khoản giảm trừ	02	434,633,815	302,141,485	1,446,416,395	1,136,874,630
3.	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	428,935,727,153	359,381,169,283	1,364,187,741,157	979,443,991,107
4.	Giá vốn hàng bán	11	384,468,044,751	315,244,553,728	1,225,282,799,264	851,751,873,804
5.	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	44,467,682,402	44,136,615,555	138,904,941,893	127,692,117,303
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	9,509,500,932	7,651,546,068	25,946,276,841	15,938,712,241
7.	Chi phí tài chính	22	8,787,284,117	4,605,434,956	33,278,688,293	10,937,657,646
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23	1,309,093,800	1,310,769,880	5,618,965,684	3,609,178,437
8.	Chi phí bán hàng	24	30,459,077,708	28,499,287,001	91,646,465,775	81,036,315,693
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,112,701,834	6,848,295,506	14,706,956,879	18,666,847,595
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8,618,119,675	11,835,144,160	25,219,107,787	32,990,008,610
11.	Thu nhập khác	31	1,000,377,797	2,840,968,991	4,178,557,831	9,025,581,829
12.	Chi phí khác	32	596,436,633	53,226,421	2,058,435,395	848,021,140
13.	Lợi nhuận khác	40	403,941,164	2,787,742,570	2,120,122,436	8,177,560,689
14.	Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	50	243,268,577	139,766,068	1,225,851,320	622,404,683
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51	9,265,329,416	14,762,652,798	28,565,081,543	41,789,973,982
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	1,214,799,429	2,018,212,154	3,518,465,253	5,688,167,048
		60				
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	70				

CHỈ TIÊU		Mã số	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>1</i>		<i>2</i>				
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN		8,050,529,987	12,744,440,644	25,046,616,290	36,101,806,934
	Trong đó: - Lợi ích của cổ đông của công ty	52	7,994,556,277	12,638,068,685	24,548,745,341	35,833,382,646
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	60	55,973,710	106,371,959	497,870,949	268,424,288
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2008
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2008 đến ngày 30/9/2008

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,159,753,246,141	1,760,875,687,390
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2,116,608,273,657)	(1,682,293,791,682)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(30,531,587,399)	(26,570,842,173)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5,470,586,222)	(3,606,493,142)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(5,740,197,467)	(5,392,205,396)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	90,317,284,984	79,410,659,447
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(141,147,776,198)	(204,537,566,575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(49,427,889,818)	(82,114,552,131)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(53,014,777,392)	(35,049,537,350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	179,085,108	109,808,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(554,885,810,480)	(517,054,705,250)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	620,851,560,480	467,451,026,118
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11,304,996,240)	(3,445,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	590,068,282	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,395,491,066	8,216,582,075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13,810,620,824	(79,771,826,407)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	167,784,698,500
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	558,845,972,341	355,512,879,951
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(525,530,150,311)	(323,623,422,720)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,532,328,567)	(6,412,538,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14,783,493,463	193,261,617,331
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(20,833,775,531)	31,375,238,793
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51,045,819,732	22,838,362,038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(1,227,237)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	30,212,044,201	54,212,373,594

--	--	--	--

Ngày 20 tháng 10 năm 2008

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh Gas hóa lỏng, kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa lắp đặt, kiểm định vỏ bình Gas và các dịch vụ thương mại có liên quan đến kinh doanh Gas. Kinh doanh địa ốc và bất động sản.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty có sở vật chất kỹ thuật lớn đảm bảo cho việc cung cấp nguồn hàng cũng như quản trị hàng dự trữ; Đồng thời công ty có hệ thống kênh phân phối trong toàn quốc và việc tổ chức bán hàng được triển khai tại Văn phòng công ty hoặc các đơn vị trực thuộc công ty.

Ngoài văn phòng Công ty trực tiếp kinh doanh tại khu vực phía Bắc; Công ty còn có các Công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên doanh liên kết, Công ty cổ phần;

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
A. Công ty con					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22,000,000,000	22,000,000,000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 01 Lê Quý Đôn, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	20,500,000,000	20,500,000,000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 15 Lê Duẩn, Quận I, TPHCM	57,000,000,000	57,000,000,000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11,000,000,000	11,000,000,000	100%	100%
5. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22,524,919,267	11,487,708,826	51%	51%
B. Công ty liên kết					
1. Công ty CP Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn	178/6 Điện Biên Phủ, Q.Bình Thạnh, TPHCM	88,021,000,000	20,280,374,426	23%	23%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền như: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo thực tế nhập kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp giá hạch toán .
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/2/2003 của Bộ Tài Chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. Ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Không thực hiện.

6. Phương pháp ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu vốn trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí.....
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - + Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình Gas: Phân bổ trong vòng 15 năm theo văn bản của Bộ tài chính kể từ thời điểm đưa vào sử dụng vỏ bình Gas.
 - + Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.
 - + Phân bổ chi phí trả trước khác: Phân bổ theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm bằng 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH theo hướng dẫn tại thông tư số 33/TT-BTC ngày 29/4/2005 và thông tư số 13/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Công ty đã nhận đủ tiền hoặc tài sản góp vốn.

+ Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của Cổ đông và vốn điều lệ theo qui định của công ty (10.000 đồng/cổ phần)

+ Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: Hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị công ty phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước thông báo cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, bên mua xác nhận thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai bên xác nhận giá trị thanh toán theo biên bản nghiệm thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Ghi nhận theo phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐƠN VỊ: HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

DVT: đồng

01 Tiền	Kỳ này	Đầu năm
- Tiền mặt	5,131,417,090	4,107,855,526
- Tiền gửi ngân hàng	24,366,627,111	46,937,964,206
- Tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền	714,000,000	-
Cộng	30,212,044,201	51,045,819,732
02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Kỳ này	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng)	37,034,250,000	88,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	37,034,250,000	88,000,000,000
03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Kỳ này	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác (Phải thu khách hàng, tạm ứng, phải thu khác ...)	240,594,911,505	228,416,726,229
- Dự phòng công nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(14,021,403,218)	(16,311,864,908)
Cộng	226,573,508,287	212,104,861,321
04 Hàng tồn kho	Kỳ này	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	116,760,000	11,538,211,964
- Nguyên liệu, vật liệu	21,637,750,245	15,931,536,045
- Công cụ, dụng cụ	1,091,253,532	8,393,000
- Chi phí SX, KD dở dang	2,236,210,568	424,852,883
- Thành phẩm	1,152,622,591	34,910,998
- Hàng hóa	61,183,154,722	76,037,494,531
- Hàng gửi đi bán	792,285,248	247,675,172

- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	88,210,036,906	104,223,074,593
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	không	không
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:	không	không
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	-	-
05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Kỳ này	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	8,482,711,477	9,877,375,055
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	17,027,699	24,298,301
Cộng	8,499,739,176	9,901,673,356
06 Phải thu dài hạn nội bộ	không	không
07 Phải thu dài hạn khác	không	không

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Kỳ này	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	99,857,084,675	37,669,398,710
Trong đó: Những công trình lớn:	97,549,947,251	36,801,675,220
+ Công trình mở rộng kho gas Đình Vũ	85,635,755,520	31,813,526,221
+ Công trình nhà chung cư M3-M4 + Nhà văn phòng Chi nhánh Gas tại	3,436,270,636	-
+ Công trình Kho LPG (Inax + kim khí TL + Banh keo huu nghi...)	1,839,739,098	84,313,685
+ Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ, TPHCM	3,022,865,533	170,832,881
+ Công trình kho LPG DonBang	-	1,702,744,473
+ Kho LPG Cty may Sông Hồng	-	237,997,139
+ Kho LPG Cty Nhom Huyndai	1,580,569,959	1,745,895,274
+ Kho LPG Cty Wanger + Khu chế xuất Tân Thuận	1,433,392,108	445,011,150
+ Bồn LPG 20T tại Thượng Lý	362,168,155	362,168,155
+ Công trình kho LPG tại Đà Nẵng	239,186,242	239,186,242
12 Tăng, giảm bất động đầu tư:	Không	Không
13 Đầu tư tài chính dài hạn	Kỳ này	Đầu năm
13.1 Đầu tư vào các công ty liên kết		
- Giá trị khoản đầu tư gốc vào Công ty CP Taxi gas Sài Gòn	20,280,374,426	20,280,374,426
- Phần kết quả thuần chưa phân phối	1,225,851,320	567,710,789
- Tăng do thặng dư vốn cổ phần của công ty Taxi Gas Sài Gòn	1,025,619,554	1,025,619,554
Cộng:	22,531,845,300	21,873,704,769
13.2 Đầu tư tài chính dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu niêm yết trên thị trường CK	31,810,597,726	30,166,532,045
- Đầu tư cổ phiếu thông qua đấu giá (IPO)	12,175,000,000	2,610,000,000
- Cho thuê tài chính dài hạn	595,332,672	805,746,237
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8,898,136,572)	-
Cộng	35,682,793,826	33,582,278,282
14 Chi phí trả trước dài hạn	Kỳ này	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	

- Chi chí nghiên cứu có giá trị lớn	-	
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	
- Chi phí trả trước về vỏ bình gas	105,902,868,246	109,401,220,518
- Chi phí trả trước dài hạn khác	26,066,759,690	24,389,211,360
- Kí quỹ, kí cược dài hạn	378,400,000	378,400,000
Cộng	132,348,027,936	134,168,831,878
15 Vay và nợ ngắn hạn	Kỳ này	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	54,824,811,855	18,574,145,328
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	54,824,811,855	18,574,145,328
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Đầu năm
- Thuế GTGT	5,767,910,312	10,219,377,045
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	1,137,793,070	3,376,126,925
- Thuế thu nhập cá nhân	20,466,078	170,429,439
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	12,791,552
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	6,926,169,460	13,778,724,961
17 Chi phí phải trả	Kỳ này	Đầu năm
- Trích trước chi phí T/lương trong Tgian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	300,869,857	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả vận chuyển Gas	-	-
- Phải trả tiền thuê đất, thuê địa điểm KD	495,470,583	1,458,512,000
- Phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn chứng khoán	-	-
- Phải trả tiền quảng cáo và các ấn phẩm khác	-	-
- Chi phí phải trả khác	1,570,134,409	678,640,568
Cộng	2,366,474,849	2,137,152,568
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	64,903,619	18,057,844

- Kinh phí công đoàn	434,679,390	778,882,573
- Bảo hiểm xã hội	144,933,327	39,970,422
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	276,397,153	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	1,606,075,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,518,005,480	4,992,366,285
+ Tổng công ty xăng dầu Việt Nam	12,000,000,000	352,924,433
+ Phải trả tiền bảo lãnh phát hành tăng vốn điều lệ	-	837,500,000
+ Tiền cổ tức phải trả	588,802,349	61,308,000
+ Trị giá tài sản Trạm chiết nạp được quyền mua CP	-	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,929,203,131	3,740,633,852
Cộng	15,438,918,969	7,435,352,124
19 Phải trả dài hạn nội bộ (không phát sinh)	Kỳ này	Đầu năm
20 Vay và nợ dài hạn (không phát sinh)	Kỳ này	Đầu năm
21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Kỳ này	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Kỳ này	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhập từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Kỳ này	Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**A- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	27,500,000,000	2,246,248,869	(45,570,000)	73,678,959,322	7,157,000,000	26,953,607,449	337,490,245,640
- Tăng trong năm trước	50,000,000,000	116,662,500,000						166,662,500,000
- Lãi trong năm trước							46,061,029,917	46,061,029,917
- Tăng khác		1,025,619,554	4,737,030,442		9,834,655,102	600,000,000	29,329,647	16,226,634,745
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác			3,651,546,468				27,171,685,544	30,823,232,012
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	250,000,000,000	145,188,119,554	3,331,732,843	(45,570,000)	83,513,614,424	7,757,000,000	45,872,281,469	535,617,178,290
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							24,548,745,341	24,548,745,341
- Tăng khác			4,892,885,348		9,405,261,867	534,942,763		14,837,054,576
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác			5,284,283,711				45,876,246,067	51,160,529,778
Số dư cuối năm nay	250,000,000,000	145,188,119,554	2,940,334,480	(45,570,000)	92,918,876,291	8,291,942,763	24,544,780,743	523,842,448,429

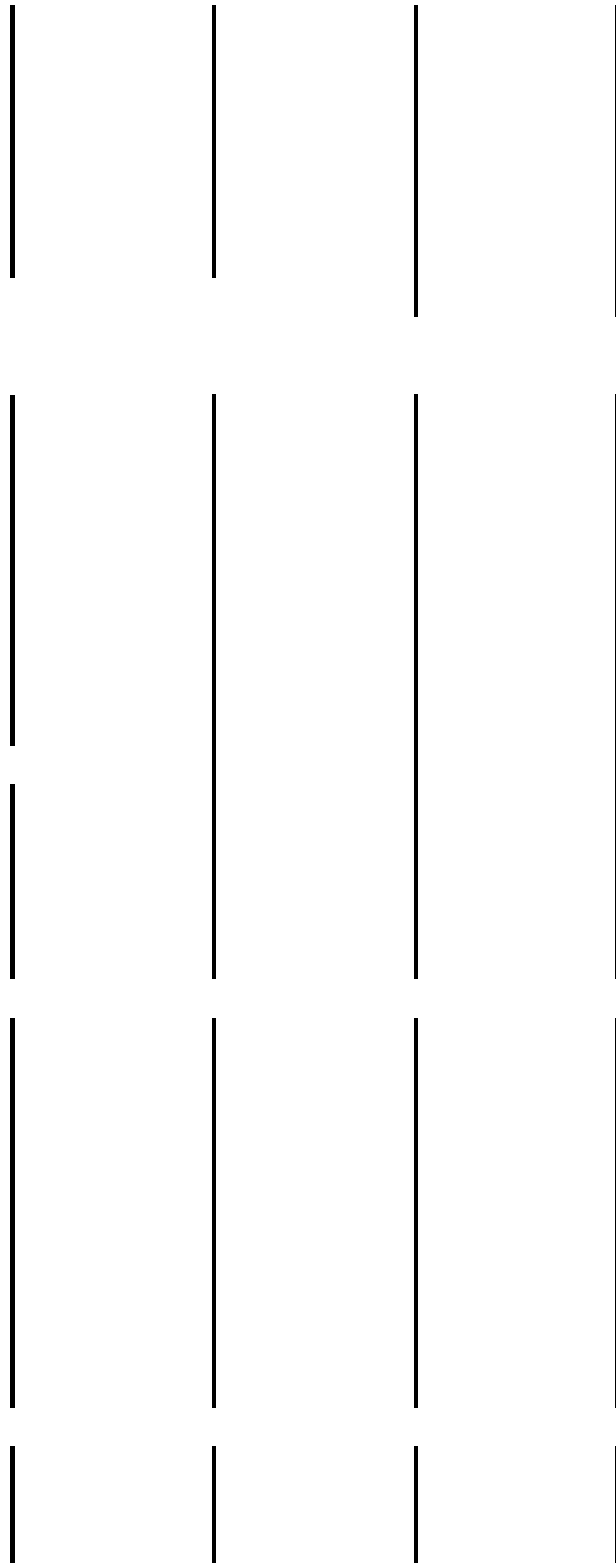
Chỉ tiêu	Quý này	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	130,500,000,000	130,500,000,000
Vốn góp (cổ đông, T.Viên)	#REF!	#REF!
Thặng dư vốn cổ phần		
Cổ phiếu ngân quỹ		

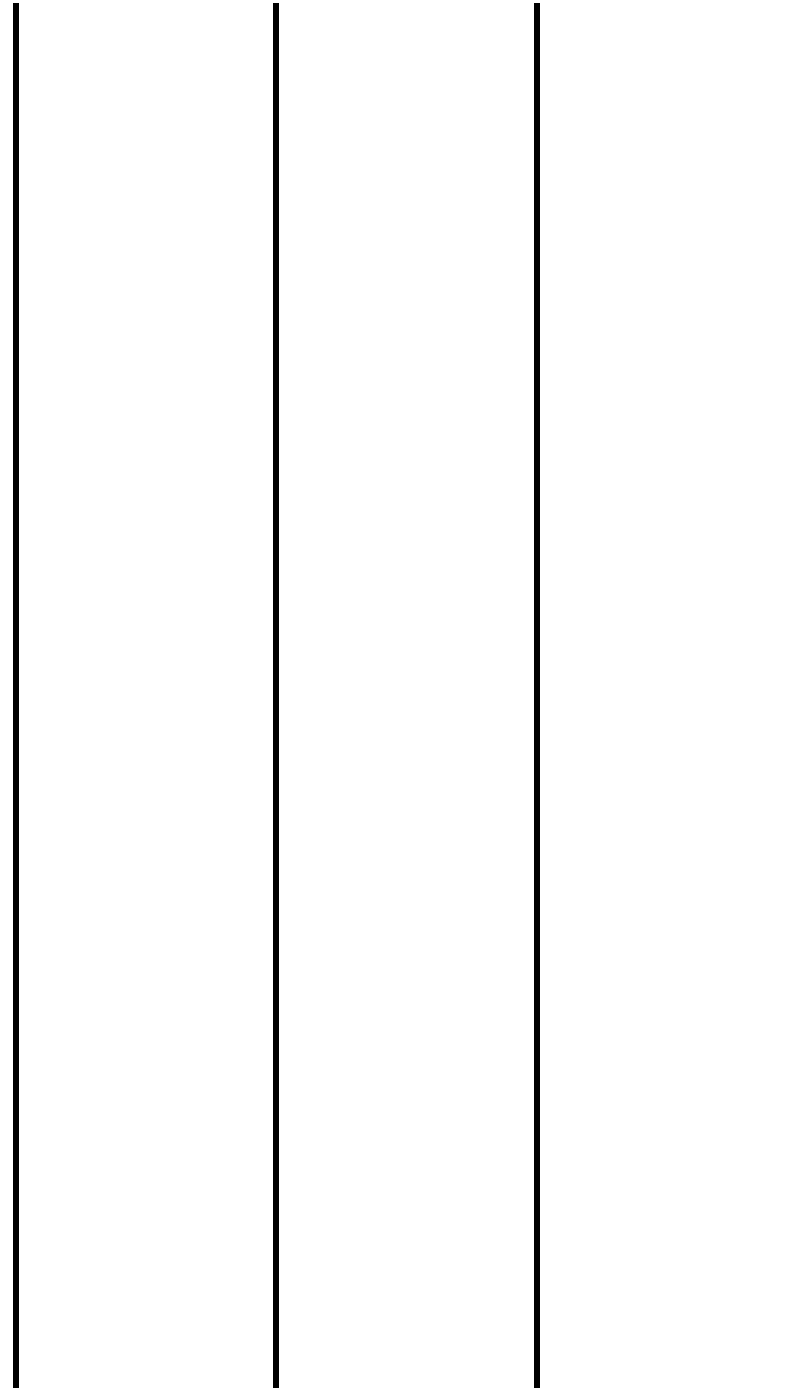
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mở rộng qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.		
- Mục đích trích lập quỹ dự phòng tài chính để tạo nguồn bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản có thể xảy ra trong quá trình sản xuất kinh doanh.		
G. Thu nhập và chi phí, Lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23. Nguồn kinh phí	không có	không có
24. Tài sản thuê ngoài	không có	không có

|

|

DN	SG	Ctho





THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,365,634,157,552
Trong đó:	
- Doanh thu bán hàng	1,354,230,455,462
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,403,702,090
26 Các khoản giảm trừ doanh thu	1,446,416,395
- Chiết khấu thương mại	
- Giảm giá hàng bán	
- Hàng bán bị trả lại	1,446,416,395
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
- Thuế xuất khẩu	
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,364,187,741,157
Trong đó:	
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1,352,784,039,067
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	11,403,702,090
28. Giá vốn hàng bán	Kỳ này
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,201,479,861,017
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	14,873,471,676
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8,929,466,571
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
Cộng	1,225,282,799,264
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,459,715,495
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,197,281,703
- Lãi bán ngoại tệ	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,050,751,671
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
- Lãi bán hàng trả chậm	1,568,234,448
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	670 293 524
Cộng	25,946,276,841
30. Chi phí tài chính	Kỳ này
- Lãi tiền vay	5,618,965,684

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	237,149,957
- Lỗ bán ngoại tệ	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18,314,022,515
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
- Chi phí tài chính hạch toán trích dự phòng	8,898,136,572
- Chi phí tài chính khác	210 413 565
Cộng	33,278,688,293
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,518,465,253
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,518,465,253
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,985,723,975
- Chi phí nhân công	25,333,989,035
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,735,040,057
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,866,609,285

- Chi phí khác bằng tiền	48 432 060 302
Cộng	106,353,422,654

VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong lý báo cáo	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có.
3. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.
5. Những thông tin khác: Không có.

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2008

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC